

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	3,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-5.7%	-10.8%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

-0.74
(Caa3)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

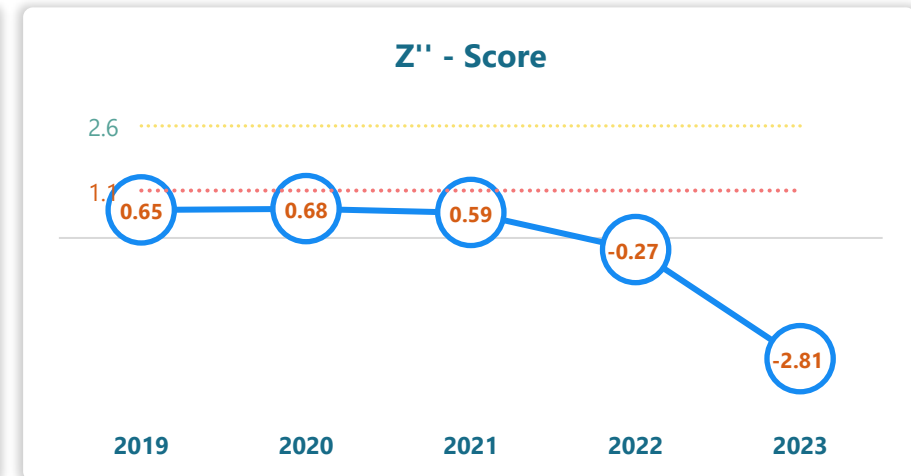
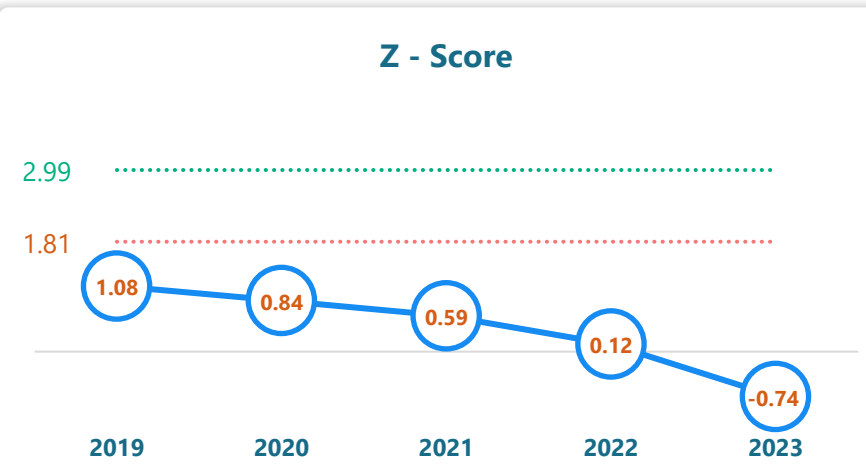
-2.81
(Ca)
Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	80.2	▼ 39.8 ▼ 32.9%
	tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2023	YoY
	-103	▼ 68.4 ▼ 197%
	tỷ VNĐ	

ROE	2023	+/- YoY
	-508%	▼ 469%

ROA	2023	+/- YoY
	-19.1%	▼ 13.2%



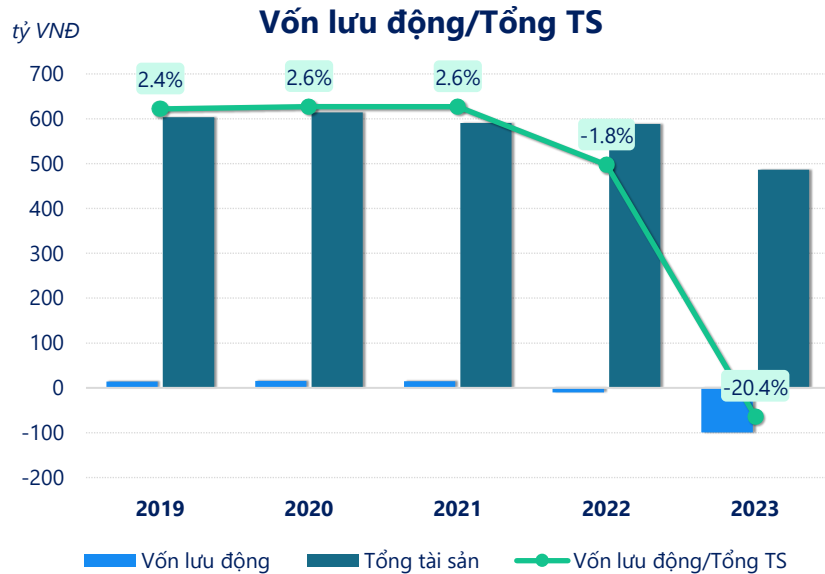
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của L62 năm 2023 đạt -0.74, thấp hơn so với năm 2022 (0.12). Z-Score < 1.81, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của L62 năm 2023 đạt -2.81, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm 2023, L62 ghi nhận doanh thu thuần 80.24 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế -102.6 tỷ đồng, lần lượt giảm 32.9% và giảm 197% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -508% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

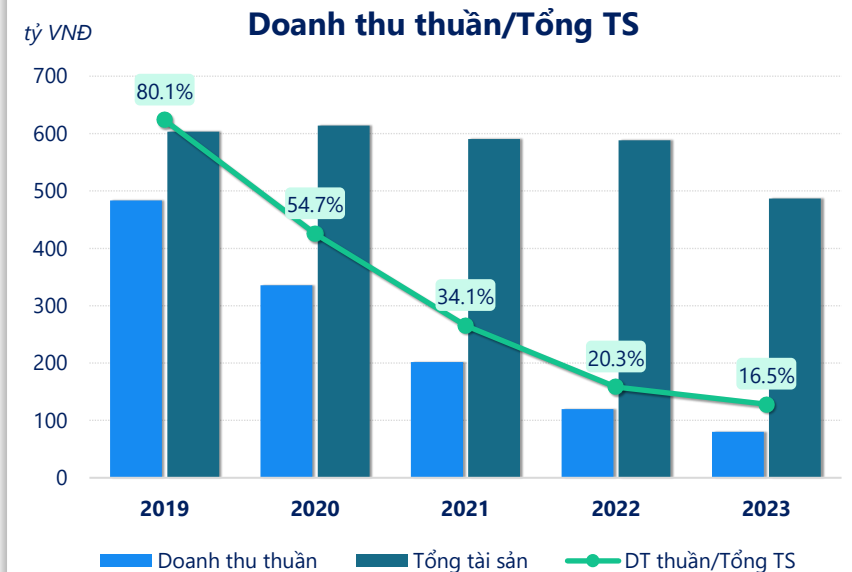
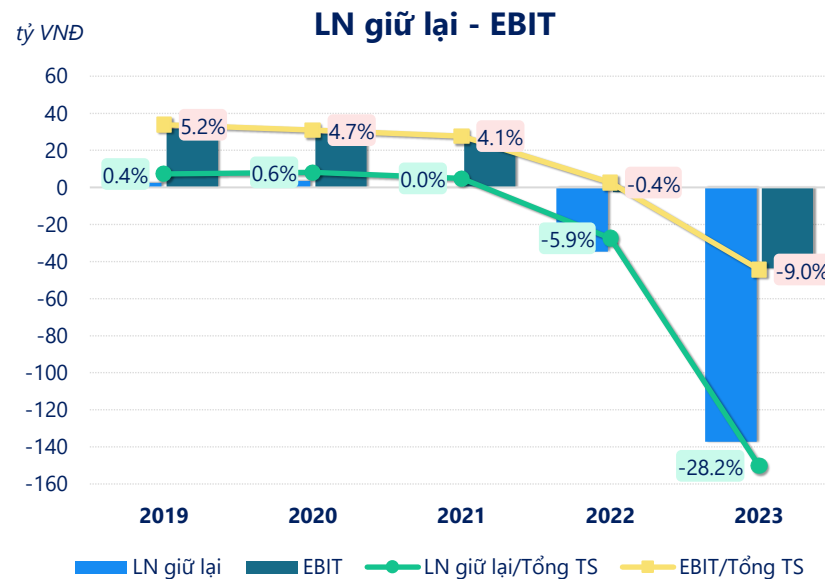
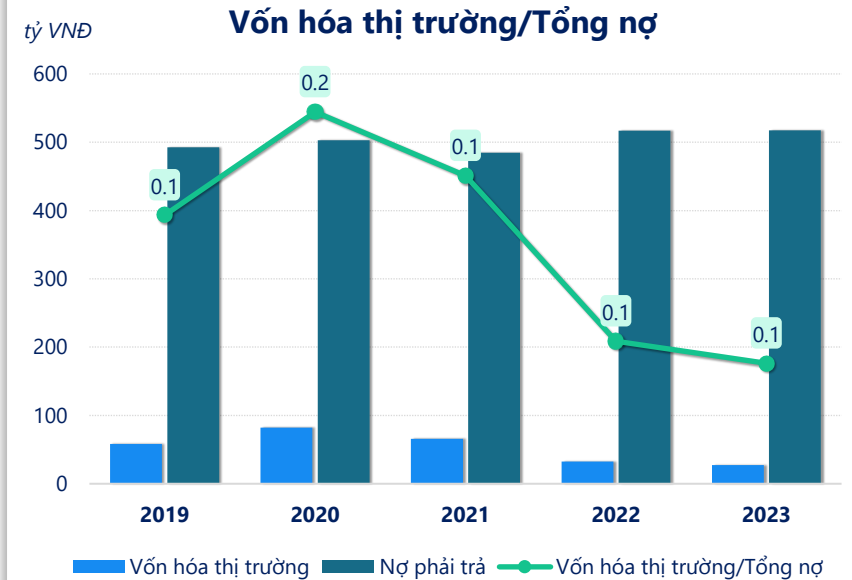
CTCP Lilama 69-2 (HNX: L62)



Vốn lưu động < 0 và giảm so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	491	588	-16.6%
Tài sản ngắn hạn	421	505	-16.6%
Tiền và tương đương tiền	1.11	3.11	-64.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	190	253	-24.9%
Hàng tồn kho	230	249	-7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.31	-91.6%
Tài sản dài hạn	69.4	83.0	-16.4%
Phải thu dài hạn	2.09	2.08	0.2%
Tài sản cố định	62.7	70.9	-11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	5.33	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.57	4.73	-3.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	537	517	4.0%
Nợ ngắn hạn	536	516	4.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	263	252	4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	76.9	109	-29.7%
Nợ dài hạn	1.05	1.09	-3.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.05	1.09	-3.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-46.4	71.5	-165%
Vốn chủ sở hữu	-46.4	71.5	-165%
Vốn điều lệ	83.0	83.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	483	336	201	120	80.2
Giá vốn hàng bán	434	291	170	83.0	78.3
Lợi nhuận gộp	49.5	44.6	31.2	36.7	1.95
Doanh thu HĐTC	0.14	0.06	0.03	0.53	0.46
Chi phí TC	29.8	28.1	27.7	31.8	58.4
Chi phí lãi vay	29.6	28.1	27.5	31.8	58.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	16.2	16.0	9.46	24.9	17.3
LN thuần từ HĐKD	3.61	0.56	-5.99	-19.5	-73.3
Lợi nhuận khác	-1.58	0.30	2.91	-14.9	-28.6
LN trước thuế	2.03	0.85	-3.08	-34.4	-102
Lợi nhuận sau thuế	1.31	0.65	-3.08	-34.6	-103
LNST của CĐ cty mẹ	1.31	0.63	-3.08	-34.6	-103

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.6	10.4	-29.3	31.2	-7.97
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.83	-2.38	1.68	0.02	-0.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.9	-3.56	20.7	-29.0	6.09
Tiền đầu kỳ	6.99	3.82	7.80	0.82	3.11
Lưu chuyển tiền thuần	-3.17	4.51	-6.97	2.30	-2.01
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.01	0	0.00
Tiền cuối kỳ	3.82	8.33	0.82	3.11	1.11